

PHỤ LỤC 3
CÁC CHỈ TIÊU THỰC HIỆN NĂM 2024
VÀ PHÂN CÔNG THỰC HIỆN
(Kèm theo Kế hoạch số 4627 /KH-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Chỉ tiêu	Mục tiêu năm 2024	Chủ trì	Phối hợp	Ghi chú
I	Hạ tầng số				
1	Tỷ lệ các xã Biên giới của tỉnh được thực hiện đo kiểm tốc độ mạng viễn thông di động (<i>đảm bảo đạt 40 Mbps</i>)	20%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các Doanh nghiệp viễn thông	
2	Tỷ lệ số thôn được phủ sóng băng rộng di động	99,7%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các Doanh nghiệp viễn thông UBND cấp huyện	
II	Dữ liệu số				
1	Cập nhật, chia sẻ dữ liệu lên Kho cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh theo Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 27/10/2023 của UBND tỉnh	100%	Các sở, ngành; UBND cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông	
2	Cung cấp dữ liệu mở (theo Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 27/10/2023 của UBND tỉnh)	100%	Các sở, ngành; UBND cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông	
III	Chính quyền số				
1	Thủ tục hành chính được cung cấp dưới dạng dịch vụ công trực tuyến.	80%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành, đơn vị liên quan	
2	Dịch vụ công trực tuyến đủ điều kiện được cung cấp dưới dạng dịch vụ	80%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành, đơn vị liên quan	

	công trực tuyến toàn trình				
3	Dịch vụ công trực tuyến toàn trình được tích hợp, cung cấp trên cổng Dịch vụ công quốc gia	40%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành, đơn vị liên quan	
4	Thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.	60%	Các sở, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã	Văn phòng UBND tỉnh	
5	Thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công	30%	Các sở, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã	Văn phòng UBND tỉnh	
6	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa	100%	Các sở, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã	Văn phòng UBND tỉnh	
7	Hồ sơ thủ tục hành chính được người dân, doanh nghiệp thực hiện trực tuyến từ xa	50%	Các sở, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã	Văn phòng UBND tỉnh	
8	Các báo cáo định kỳ (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh, được tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống dùng chung của tỉnh và Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	70%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành, địa phương	
9	Hoạt động kiểm tra hành chính định kỳ của cơ quan	55%	Thanh tra	Thanh tra các sở ngành,	

	quản lý nhà nước đối với đối tượng quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.		tỉnh	UBND cấp huyện	
10	Cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản.	50%	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND cấp huyện	
IV	Kinh tế số				
11	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP	>5%	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã	
12	Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực	3%	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã	
13	Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ (<i>Giao dịch thương mại điện tử bán lẻ/ tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng</i>)	>3%	Sở Công thương	Các sở, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã	
14	Tỷ trọng thanh toán viện phí không dùng tiền mặt (<i>Tỷ lệ thanh toán viện phí không dùng tiền mặt tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh/ tổng lượt thanh toán viện phí tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh</i>)	≥15%	Sở Y tế	Các cơ sở Y tế trên địa bàn tỉnh	
15	Doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng các nền tảng chuyển đổi số	>3%	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành; UBND cấp huyện	
16	Tỷ lệ hộ kinh doanh cá thể có sản phẩm trên nền tảng thương mại điện tử	>2%	Sở Công Thương	UBND cấp huyện	

17	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hóa đơn điện tử	> 60%	Cục thuế tỉnh	UBND cấp huyện	
V	Xã hội số				
18	Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động sử dụng điện thoại thông minh.	>80%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các doanh nghiệp viễn thông	
19	Tỷ lệ hộ gia đình có đường Internet cáp quang băng rộng	>65%	Sở Thông tin và Truyền thông	Các doanh nghiệp viễn thông	
20	Tỷ lệ dân số trưởng thành (14 tuổi) có tài khoản định danh điện tử	>80%	Công an tỉnh	Các sở, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã	
21	Tỷ lệ dân số trưởng thành (14 tuổi) có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	>5%	Sở Thông tin và truyền thông	Các doanh nghiệp viễn thông	
22	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác	>75%	Ngân hàng Nhà nước	Các Ngân hàng; Các doanh nghiệp viễn thông	
23	Tỷ lệ dân số trưởng thành (14 tuổi) có tài khoản dịch vụ công trực tuyến	>60%	Văn phòng UBND tỉnh	Công an tỉnh triển khai kích hoạt ứng dụng VneID	
24	Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử	>85%	Sở Y tế	Các cơ sở Y tế trên địa bàn tỉnh	
25	Tỷ trọng thanh toán học phí không dùng tiền mặt trong các cơ sở giáo dục	70%	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh	
26	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục có ứng dụng nền tảng số trong giảng dạy	>60%	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND cấp huyện	Các cơ sở đào tạo	
27	Tỷ lệ các cơ sở khám chữa bệnh (công lập) có kết nối	>10	Sở Y tế	Các cơ sở khám chữa	

	với cơ sở tuyến trên để hội chẩn trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa			bệnh	
28	Tỷ lệ hộ gia đình có địa chỉ số đáp ứng các trường thông tin cơ bản	>20 %	UBND cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông, Bưu điện tỉnh	
29	Tỷ lệ bệnh viện tuyến tỉnh, huyện, thành phố triển khai phương thức thanh toán điện tử không dùng tiền mặt	100%	Sở Y tế	Các cơ sở khám chữa bệnh	Duy trì
VI	An toàn, an ninh mạng				
30	Hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin	>100%	Các sở, ngành; UBND cấp huyện	Sở Thông tin và truyền thông	
31	Hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ	>50%	Các sở, ngành; UBND cấp huyện	Sở Thông tin và truyền thông	
32	Các trang, Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước được đánh giá an toàn thông tin và dán nhãn tín nhiệm mạng	100%	Các sở, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã	Sở Thông tin và truyền thông	